

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HẰNG NĂM: NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

Đỗ Thị Tâm¹, Vũ Thị Xuân¹, Bùi Diễm Quỳnh¹, Nguyễn Quang Thi²,
Trương Đỗ Thùy Linh^{3*}, Nguyễn Thị Hồng Hạnh⁴

¹Học viện Nông nghiệp Việt Nam

²Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

³Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh

⁴Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội

*Email: truongdothuylinh@hcmuaf.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) hằng năm tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Các phương pháp sử dụng là: Thu thập số liệu, đánh giá theo thang đo Likert, đánh giá theo thời gian và theo chỉ tiêu sử dụng đất. Trong giai đoạn 2021 - 2024, KHSDĐ thường phê duyệt chậm hơn so với quy định pháp lý. Có 61,17% chỉ tiêu sử dụng đất (SDĐ) thực hiện ở mức rất tốt ($[d] < 10\%$); 14,56% chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt ($[d] = 10 - < 20\%$); 11,65% chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình $[d] = 20 - < 30\%$; 2,91% chỉ tiêu thực hiện ở mức kém ($[d] = 30 - < 40\%$) và 9,71% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém $[d] \geq 40\%$. Tổng số dự án theo KHSDĐ được phê duyệt là 493; trong đó, tỉ lệ dự án thực hiện xong chỉ chiếm 12,37%; tỉ lệ dự án chuyển sang năm sau lên đến 70,59%; tỉ lệ dự án bị hủy bỏ chiếm 17,04%. Cán bộ, công chức đánh giá 4/10 tiêu chí ở mức rất tốt, 6/10 tiêu chí ở mức tốt. Để thực hiện hiệu quả KHSDĐ, cần thực hiện các nhóm giải pháp sau: Tăng cường công khai, minh bạch thông tin; nâng cao năng lực quản lý và điều hành thực hiện KHSDĐ; tăng cường phối hợp liên ngành và liên cấp; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng; đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho KHSDĐ.

Từ khóa: Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, quản lý đất đai, thành phố Uông Bí.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

KHSDĐ hằng năm cấp huyện là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) theo thời gian để thực hiện [1, 2] và được phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm [3, 4]. KHSDĐ là cơ sở để thực hiện chuyển dịch cơ cấu SDĐ đồng bộ với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế - xã hội [5]. Thành phố Uông Bí nằm cách Thủ đô Hà Nội 120 km, cách thành phố Hải Phòng 30 km, với tổng diện tích tự nhiên là 25.679,63 ha. Thành phố có Quốc lộ 18, 10 và tuyến đường sắt Hà Nội - Kép - Bãi Cháy chạy qua đã tạo cho thành phố Uông Bí một vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài. QHSDĐ đến năm 2030 của thành phố Uông Bí được phê duyệt

tại Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh [6]. KHSDĐ hằng năm được lập và thực hiện theo quy định; tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện KHSDĐ vẫn chưa có những nghiên cứu, đánh giá để rút kinh nghiệm toàn diện và đầy đủ. Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ hằng năm của thành phố Uông Bí giai đoạn 2021 - 2024 và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ trên địa bàn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp từ các Sở, ban, ngành của tỉnh Quảng Ninh và từ các phòng, ban của thành phố Uông Bí. Số liệu sơ cấp thu thập từ điều tra 30 cán bộ, công chức, viên chức có

liên quan đến lập và thực hiện KHSDD (cấp huyện 10 phiếu, cấp xã 20 phiếu).

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Kết quả thực hiện KHSDD được đánh giá bằng các tiêu chí sau: (i) thời gian phê duyệt; (ii) chỉ tiêu SDD: So sánh giá trị tuyệt đối (theo ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm tính theo giá trị chênh lệch d ($d = \text{lkết quả thực hiện} - \text{kế hoạch}/\text{kế hoạch} \times 100\%$). Có 5 mức đánh giá là: 5 điểm ($ldl < 10\%$) - mức rất tốt; 4 điểm ($ldl = 10 - 20\%$) - mức tốt; 3 điểm ($ldl = 20,01 - 30\%$) - mức trung bình; 2 điểm ($ldl = 30,01 - 40\%$) - mức kém và 1 điểm ($ldl > 40\%$) - mức rất kém; (iii) tỉ lệ thực hiện các công trình, dự án; (iv) đánh giá theo kết quả điều tra sơ cấp. Tiến hành điều tra 30 cán bộ với 8 tiêu chí đánh giá (Bảng 6 và 7). Thang đo Likert [7, 8] được sử dụng để đánh giá với 5 mức độ: Rất cao/rất tốt (mức 5) đến rất thấp/rất kém (mức 1). Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là: Rất tốt - ($>4,20$ điểm); tốt - ($3,40 < 4,20$); trung bình - ($từ 2,60 < 3,40$); kém ($1,80 < 2,60$); rất kém ($< 1,80$).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm thành phố Uông Bí

Thành phố Uông Bí là một trong những địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh. Thành phố Uông Bí có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, với các tuyến giao thông quan trọng chạy qua như Quốc lộ 18, 10, tuyến đường sắt Hà Nội - Kép - Bãi Cháy. Năm 2024, thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 15,2%, tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 11.596 USD. Giá trị tăng thêm cả 3 khu vực kinh tế đều vượt chỉ tiêu đề ra,

đó là khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 14,2%, khu vực dịch vụ đạt 20%, khu vực nông nghiệp đạt 4,8%. Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội đạt 15.272 tỷ đồng, tăng 49,7% so với năm 2023. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 46.635 tỷ đồng, tăng 77,57% so với năm 2023. Năm 2024, thành phố đón 3,3 triệu lượt du khách, doanh thu đạt 1.815 tỷ đồng; hoàn thành chỉ tiêu giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo [9]. Thành phố có 25.679,63 ha diện tích đất tự nhiên; trong đó đất nông nghiệp là 19.795,35 ha, chiếm 77,09%; đất phi nông nghiệp (PNN) là 5.366,86 ha, chiếm 20,90%; đất chưa sử dụng là 517,42 ha, chiếm 2,01% [10].

3.2. Đánh giá việc thực hiện KHSDD hằng năm giai đoạn 2021 - 2024 thành phố Uông Bí

3.2.1. Về thời gian

Kết quả đánh giá thời gian phê duyệt KHSDD hằng năm của thành phố Uông Bí được thể hiện ở bảng 1 cho thấy, KHSDD thường xuyên được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật là trước ngày 31 tháng 12 hằng năm [3, 4]. Việc này xảy ra ở nhiều địa phương trên cả nước, như ở huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa [5], huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên [11]. Điều này cho thấy, đây là khó khăn chung cần được giải quyết triệt để. Năm 2025, KHSDD thành phố Uông Bí được phê duyệt đúng thời gian theo quy định. Riêng năm 2023 có điều chỉnh do có sự thay đổi về khả năng thực hiện KHSDD nên bổ sung thêm hạng mục. Việc điều chỉnh QHSDD cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 [1] và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 [12]. Điều chỉnh KHSDD chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh QHSDD hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện KHSDD [2, 12].

Bảng 1. Đánh giá thời gian phê duyệt KHSDD hằng năm của thành phố Uông Bí

Năm	Văn bản phê duyệt của UBND tỉnh Quảng Ninh	Thời gian thực hiện so với quy định
2021	Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 [6]	Chậm 2 tháng 19 ngày
2022	Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 [13]	Chậm 2 tháng
2023	Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 [14]	Chậm 2 tháng 9 ngày
	Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 [15]	Bổ sung do có sự thay đổi về khả năng thực hiện KHSDD
2024	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 [16]	Chậm 24 ngày
2025	Quyết định số 3993/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 [17]	Đúng quy định

3.2.2. Về chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả đánh KHSDĐ giai đoạn 2021 - 2024 theo chỉ tiêu SDĐ được thể hiện ở bảng 2, 3, 4, 5.

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021 của thành phố Uông Bí (Bảng 2) cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu SDĐ trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt, với độ chênh lệch là 3,79% về diện tích. Trong đó, đất trồng lúa có độ lệch tới 26,89%, tương ứng với 731,28 ha chưa chuyển mục đích; đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng cơ bản thực hiện sát với KHSDĐ được phê duyệt. Trong khi đó, nhóm đất PNN thực hiện đạt 87,47%, độ chênh lệch là 12,53%. Đặc biệt có 6 tiêu chí thực hiện vượt so với KHSDĐ đã được phê duyệt, bao gồm: Đất cơ sở sản xuất PNN (102,36%), đất sinh hoạt cộng

đồng (101,97%)... Tuy nhiên, các tiêu chí còn lại đều thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được duyệt. Một số tiêu chí ghi nhận kết quả rất thấp như đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (49,57%), đất khu vui chơi, giải trí công cộng (56,96%), đất thương mại, dịch vụ (76,17%), đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (79,85%). Đặc biệt, đất cụm công nghiệp không được thực hiện theo KHSDĐ đã phê duyệt. Đối với diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ, mặc dù có 155,04 ha đất chưa sử dụng, nhưng thực tế diện tích đất chưa sử dụng lên tới 202,05 ha. Nguyên nhân chủ yếu do công tác thống kê đất đai chưa đầy đủ; một số công trình, dự án đã được phê duyệt nhưng chưa được bố trí vốn, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang.

Bảng 2. Kết quả thực hiện KHSDĐ thành phố Uông Bí năm 2021

TT	Chỉ tiêu SDĐ	Mã	Diện tích theo kế hoạch (ha) [6]	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		25.679,63	25.679,63	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.311,78	20.043,06	731,28	3,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.159,59	1.471,45	311,86	26,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	227,80	239,22	11,42	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.283,71	2.454,28	170,57	7,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.478,04	2.479,63	1,59	0,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.337,09	2.338,44	1,35	0,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.256,72	9.421,72	165,00	1,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.535,04	1.614,65	79,61	5,19
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,79	23,68	-10,11	-29,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.212,81	5.434,51	-778,30	-12,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	223,59	168,85	-54,74	-24,48
2.2	Đất an ninh	CAN	87,56	85,52	-2,04	-2,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,65	0,00	-62,65	-100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,76	44,00	-13,76	-23,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	355,28	363,65	8,37	2,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.066,38	1.015,66	-50,72	-4,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	173,96	86,24	-87,72	-50,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.882,58	1.503,23	-379,35	-20,15

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,87	11,08	0,21	1,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,25	19,51	-14,74	-43,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,22	52,09	-3,13	-5,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	773,43	626,09	-147,34	-19,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,63	9,84	-1,79	-15,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,79	10,29	-0,50	-4,62
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,07	14,07	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,60	1.188,02	13,42	1,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	211,91	217,84	5,93	2,80
2.21	Đất PNN khác	PNK	6,27	18,54	12,27	195,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	155,04	202,05	47,01	30,32

Bảng 3. Kết quả thực hiện KHSDD thành phố Uông Bí năm 2022

TT	Chỉ tiêu SDD	Mã	Diện tích theo kế hoạch (ha) [13]	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		25.679,63	25.679,63	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.055,76	20.022,24	966,48	5,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.225,61	1.468,65	243,04	19,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	202,08	238,75	36,67	18,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.192,13	2.436,85	244,72	11,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.475,13	2.479,63	4,50	0,18
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338,44	2.338,44	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.121,16	9.421,72	300,56	3,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.467,54	1.614,53	146,99	10,02
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,68	23,68	-10,00	-29,69
2	Đất PNN	PNN	6.502,10	5.456,87	-1045,23	-16,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	223,75	168,85	-54,90	-24,54
2.2	Đất an ninh	CAN	87,73	85,52	-2,21	-2,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,65	0,00	-62,65	-100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,67	44,00	-11,67	-20,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	352,79	363,65	10,86	3,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.304,65	1.015,66	-288,99	-22,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	254,59	86,24	-168,35	-66,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.789,09	1.511,44	-277,65	-15,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,64	11,08	0,44	4,13

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,15	19,51	-0,64	-3,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	56,01	52,22	-3,79	-6,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	857,87	641,31	-216,56	-25,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,86	9,84	-3,02	-23,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,29	10,29	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,07	14,07	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.176,28	1.186,82	10,54	0,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	194,48	217,84	23,36	12,01
2.21	Đất PNN khác	PNK	18,54	18,54	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	121,76	200,51	78,75	64,68

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2022 của thành phố Uông Bí (Bảng 3) cho thấy, hầu hết các tiêu chí SĐĐ trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt, ngoại trừ đất nông nghiệp khác đạt 70,31% so với KHSDĐ. Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng cơ bản thực hiện sát với KHSDĐ được phê duyệt. Nhóm đất PNN thực hiện đạt 83,92%, độ chênh lệch là 16,08%. Trong đó, có 4 tiêu chí thực hiện vượt so với KHSDĐ đã được phê duyệt (đất cơ sở sản xuất PNN, đất sinh hoạt cộng

đồng, đất sông ngòi và đất có mặt nước chuyên dùng...). Có 3 tiêu chí thực hiện đạt 100% gồm: Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất cơ sở tín ngưỡng, đất PNN khác. Các tiêu chí còn lại đều thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được duyệt, trong đó có những tiêu chí đạt kết quả rất thấp như đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (33,87%). Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 121,76 ha, tuy nhiên kết quả thực hiện còn tới 200,51 ha.

Bảng 4. Kết quả thực hiện KHSDĐ thành phố Uông Bí năm 2023

TT	Chỉ tiêu SĐĐ	Mã	Diện tích theo kế hoạch (ha) [14]	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		25.679,63	25.679,63	0,00	00,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.350,46	19.930,48	580,03	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.306,65	1.451,02	144,37	11,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	225,22	227,64	2,42	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.320,96	2.421,57	100,61	4,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.478,78	2.479,62	0,85	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338,44	2.338,43	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.142,51	9.416,63	274,12	3,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.504,23	1.571,90	67,67	4,50
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,68	23,68	-10,00	-29,68
2	Đất PNN	PNN	6.183,81	5.226,30	-957,51	-15,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	206,91	172,61	-34,30	-16,58
2.2	Đất an ninh	CAN	85,95	85,53	-0,42	-0,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	62,65	62,65	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,13	31,24	-16,88	-35,08

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	365,05	353,47	-11,58	-3,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.083,10	695,37	-387,73	-35,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	232,52	71,80	-160,72	-69,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.725,00	695,37	-	-59,69
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,04	11,04	0,00	-0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,40	22,46	1,06	4,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,85	52,63	-2,22	-4,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	836,65	695,37	-141,28	-16,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,86	10,30	-2,57	-19,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,29	9,87	-0,42	-4,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,15	14,07	-0,08	-0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.182,60	1.183,06	0,46	0,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,12	216,57	4,45	2,10
2.21	Đất PNN khác	PNK	18,54	18,54	0,00	0,01
3,00	Đất chưa sử dụng	CSD	145,36	522,85	377,49	259,70

KHSDĐ năm 2023 của thành phố Uông Bí được thực hiện khá tốt, hầu hết các tiêu chí SĐĐ trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt, ngoại trừ đất nông nghiệp khác (đạt 70,32% so với KHSDĐ). Cụ thể, nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 103,00%; trong đó đất trồng lúa đạt 111,05%, tương ứng với 144,37 ha chưa chuyển mục đích. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cơ bản thực hiện sát với KHSDĐ được phê duyệt. Nhóm đất PNN thực hiện đạt 84,52%, độ chênh lệch là 14,48%. Trong đó, có 2 tiêu chí thực hiện vượt KHSDĐ là đất khu

vui chơi, giải trí công cộng (104,95%), đất có mặt nước chuyên dùng (102,10%). Có 3 tiêu chí thực hiện đạt 100% gồm: Đất cụm công nghiệp, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối, đất PNN khác. Các tiêu chí còn lại đều thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được duyệt, trong đó có những tiêu chí đạt kết quả rất thấp như: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (30,88%), đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (40,31%). Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 145,36 ha, kết quả thực hiện tới 522,85 ha.

Bảng 5. Kết quả thực hiện KHSDĐ thành phố Uông Bí năm 2024

TT	Chỉ tiêu SĐĐ	Mã	Diện tích theo kế hoạch (ha) [16]	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		25.679,63	25.679,63		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.435,08	19.795,35	360,27	1,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.328,79	1.408,96	80,17	6,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,59	233,98	11,39	5,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.356,70	2.403,58	46,89	1,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.338,43	2.338,43	0,00	0,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.478,77	2.478,77	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.170,78	9.376,76	205,99	2,25

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.512,17	1.528,23	16,07	1,06
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,86	26,63	-0,23	-0,87
2	Nhóm đất PNN	PNN	5.729,65	5.366,86	-362,79	-6,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,65	52,81	-0,84	-1,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	750,92	655,16	-95,77	-12,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,17	20,21	0,04	0,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	199,91	168,51	-31,40	-15,71
2.5	Đất an ninh	CAN	90,97	85,82	-5,15	-5,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	133,32	129,65	-3,67	-2,76
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	1.445,17	1.266,61	-178,56	-12,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.470,30	1.440,05	-30,24	-2,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	43,04	43,04	0,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,15	14,05	-0,10	-0,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	90,00	89,80	-0,21	-0,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.399,52	1.384,42	-15,11	-1,08
2.13	Đất PNN khác	PNK	18,53	16,74	-1,80	-9,70
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	514,90	517,42	2,52	0,49

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 của thành phố Uông Bí cho thấy, nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 101,85%. Trong đó, đất trồng lúa đạt 106,03%, tương ứng với 80,17 ha chưa chuyển mục đích; đất trồng cây hàng năm khác đạt 105,12%; đất trồng cây lâu năm đạt 101,99%; đất nuôi trồng thủy sản đạt 101,06%; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cơ bản thực hiện đúng với KHSDĐ được phê duyệt. Nhóm đất PNN thực

hiện đạt 93,67%, độ chênh lệch là 6,33%. Trong đó, có 2 tiêu chí thực hiện vượt so với KHSDĐ đã được phê duyệt là đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất tôn giáo. Các tiêu chí còn lại thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được phê duyệt nhưng tỷ lệ đạt trên 87%. Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 514,90 ha, kết quả thực hiện còn 517,42 ha.

Kết quả thực hiện KHSDĐ thành phố Uông Bí giai đoạn 2021 - 2024 được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Kết quả thực hiện KHSDĐ giai đoạn 2021 - 2024 thành phố Uông Bí

Chỉ tiêu SĐĐ	Trung bình nhóm đất	< 10%	10 - 20%	20,01 - 30%	30,01 - 40%	> 40%	Tổng số
	(%)	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Năm 2021		15	2	5	1	4	27
Nông nghiệp	3,79	6	0	2	0	0	8
PNN	-12,53	9	2	3	0	4	18
Chưa sử dụng	30,32	0	0	0	1	0	1
Năm 2022		12	6	6	0	3	27
Nông nghiệp	5,07	3	4	1	0	0	8
PNN	-16,08	9	2	5	0	2	18
Chưa sử dụng	64,68	0	0	0	0	1	1
Năm 2023		17	4	1	2	3	27
Nông nghiệp	3,00	6	1	1	0	0	8
PNN	-15,48	11	3	0	2	2	18
Chưa sử dụng	259,70	0	0	0	0	1	1
Năm 2024		19	3	0	0	0	22
Nông nghiệp	1,85	8	0	0	0	0	8
PNN	-6,33	10	3	0	0	0	13

Chưa sử dụng	0,49	1	0	0	0	0	1
Giai đoạn 2021 - 2024		63	15	12	3	10	103
Tỉ lệ (%)		61,17	14,56	11,65	2,91	9,71	100

Trong giai đoạn 2021 - 2024, có 63/103 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch dưới 10%, chiếm 61,17% tổng số chỉ tiêu; tỉ lệ này thấp hơn kết quả nghiên cứu tại thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh [18] với 72,46% và cao hơn nhiều so với kết quả nghiên cứu tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (43,08%) [19]. Có 15/103 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch từ 10 - 20%, chiếm 14,56% tổng chỉ tiêu; 12/103 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch từ 20,01 - 30%, chiếm 11,65% tổng chỉ tiêu; 3/103 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch từ

30,01 - 40%, chiếm 2,91% tổng chỉ tiêu; 10/103 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch trên 40%, chiếm 9,71% tổng chỉ tiêu. Kết quả thực hiện KHSDD năm 2024 cao hơn so với năm 2023, 2022, 2021, trong đó 19/22 chỉ tiêu thực hiện ở mức chênh lệch dưới 10% và 3 chỉ tiêu thực hiện ở mức chênh lệch từ 20,01 - 30%. Điều đó cho thấy, kết quả thực hiện KHSDD ngày càng được nâng cao.

3.2.3. *Đánh giá về thực hiện các dự án*

Kết quả thực hiện các dự án trong KHSDD giai đoạn 2021 - 2024 được thể hiện ở bảng 7.

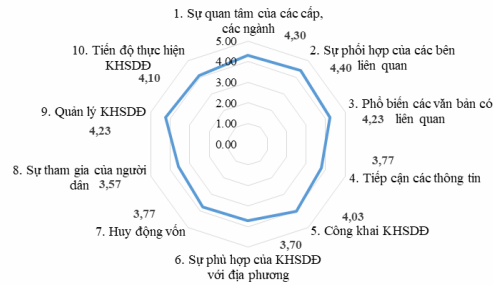
Bảng 7. Kết quả thực hiện các dự án trong KHSDD giai đoạn 2021 - 2024

KHSDD	Tổng số dự án được phê duyệt	Dự án thực hiện xong		Dự án chuyển sang năm sau		Dự án hủy bỏ	
		Số dự án	Tỷ lệ (%)	Số dự án	Tỷ lệ (%)	Số dự án	Tỷ lệ (%)
Năm 2021	152	29	19,08	108	71,05	14	9,21
Năm 2022	126	5	3,97	94	74,60	27	21,43
Năm 2023	113	7	6,19	74	65,49	32	28,32
Năm 2024	102	20	19,61	71	69,61	11	10,78
Tổng cộng	493	61	12,37	348	70,59	84	17,04

Tổng số dự án theo KHSDD được phê duyệt là 493; trong đó tỉ lệ dự án thực hiện xong chỉ chiếm 12,37%; tỉ lệ dự án chuyển sang năm sau rất cao, lên đến 70,59%; tỉ lệ dự án bị hủy bỏ chiếm 17,04%. Năm 2024 có số dự án thực hiện xong đạt tỷ lệ cao nhất với 19,61%, năm 2022 chỉ đạt 3,97% thấp nhất trong 4 năm. Một số dự án trong KHSDD được phê duyệt đang thực hiện và chưa thực hiện sẽ chuyển tiếp sang KHSDD của năm tiếp theo. Chiếm tỉ lệ cao nhất là năm 2022, chuyển tiếp 94 dự án, chiếm 74,60%; năm 2023 thấp nhất với 74 dự án, chiếm 65,49%. Tỉ lệ dự án không phù hợp và không bố trí được nguồn vốn sẽ bị hủy bỏ nhiều nhất là năm 2023, hủy bỏ 32 dự án, chiếm 28,32%.

3.2.4. *Đánh giá của cán bộ, công chức, viên chức về thực hiện KHSDD*

Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện KHSDD thành phố Uông Bí được thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện KHSDD

Hình 1 cho thấy, việc thực hiện KHSDD tại thành phố Uông Bí được cán bộ đánh giá chung của 10 tiêu chí ở mức tốt, với điểm trung bình là 4,01. Kết quả này cùng mức đánh giá với nghiên cứu tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (4,18 điểm) [20]; thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (3,62) [19] và thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (3,54 điểm) [21]. Trong đó, có 4/10 tiêu chí đạt mức thực hiện rất tốt ($\geq 4,20$ điểm), phản ánh hiệu quả cao trong công tác chỉ đạo, phối hợp và quản lý KHSDD tại địa phương. Cụ thể, tiêu chí sự quan

tâm của các cấp, các ngành (4,40 điểm), thể hiện vai trò chỉ đạo xuyên suốt của hệ thống chính quyền trong việc triển khai KHSDD. Tiêu chí sự phối hợp của các bên liên quan (4,30 điểm), cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa các phòng, ban chuyên môn trong quá trình tổ chức thực hiện. Hai tiêu chí: Phổ biến các văn bản có liên quan và quản lý KHSDD cùng đạt 4,23 điểm, phản ánh công tác phổ biến văn bản pháp luật đã được quan tâm và năng lực quản lý nhà nước về KHSDD tại địa phương đang phát huy hiệu quả, đặc biệt trong công tác kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kế hoạch.

Có 6/10 tiêu chí được đánh giá ở mức thực hiện tốt (3,40 - < 4,20 điểm), cho thấy vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong quá trình thực hiện KHSDD. Tiêu chí tiến độ thực hiện KHSDD (4,10 điểm), cho thấy tiến độ triển khai cơ bản đảm bảo nhưng còn một số trở ngại khách quan. Tiêu chí sự phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương (3,83 điểm), cho thấy tính linh hoạt trong quá trình điều chỉnh KHSDD cần tiếp tục được nâng cao. Các tiêu chí: Phổ biến văn bản và tiếp cận

thông tin (3,77 điểm), công khai KHSDD và huy động vốn (3,70 điểm), phản ánh những hạn chế nhất định về công khai, minh bạch thông tin cũng như khả năng thu hút nguồn lực tài chính cho thực hiện KHSDD. Đặc biệt, tiêu chí sự tham gia của người dân đạt 3,57 điểm – thấp nhất trong các tiêu chí, cho thấy mức độ tham gia của cộng đồng trong xây dựng và phản biện KHSDD còn chưa tương xứng, cần được tăng cường nhằm nâng cao tính dân chủ và đồng thuận.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD thành phố Uông Bí

Thực hiện điều tra cán bộ có liên quan đến việc thực hiện KHSDD hằng năm để nắm bắt tầm quan trọng của một số giải pháp. Kết quả ở bảng 8 cho thấy, hầu hết các giải pháp được cán bộ chuyên môn đánh giá ở mức rất quan trọng hoặc quan trọng, thể hiện nhận thức rõ ràng và thống nhất về tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng quản lý KHSDD hằng năm.

Bảng 8. Ý kiến của cán bộ về các giải pháp thực hiện hiệu quả KHSDD hằng năm

TT	Giải pháp đề xuất	Rất ít quan trọng	Ít quan trọng	Trung bình	Quan trọng	Rất quan trọng	Trung bình	Mức đánh giá
1	Tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp	0	1	5	10	14	4,23	Rất quan trọng
2	Hoàn thiện chính sách đất đai	0	1	8	13	8	3,93	Quan trọng
3	Tăng cường sự phối hợp của các cơ quan	1	1	3	8	17	4,30	Rất quan trọng
4	Nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu SDD	0	0	2	6	22	4,67	Rất quan trọng
5	Nâng cao chất lượng KHSDD	0	1	7	13	9	4,00	Quan trọng
6	Tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật	0	2	7	10	11	4,00	Quan trọng
7	Công khai KHSDD, tăng khả năng tiếp cận đất đai	0	0	3	12	15	4,40	Rất quan trọng
8	Tăng cường đánh giá năng lực của các nhà đầu tư	0	1	4	9	16	4,33	Rất quan trọng
9	Tăng cường sự tham gia của cộng đồng	0	0	8	10	12	4,13	Quan trọng
10	Đẩy mạnh thu hút vốn	0	0	4	10	16	4,40	Rất quan trọng
11	Đẩy mạnh quản lý thực hiện KHSDD	0	1	3	13	13	4,27	Rất quan trọng
12	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể	0	1	4	10	15	4,30	Rất quan trọng
13	Ứng dụng dụng công nghệ, chuyển đổi số	0	0	3	10	17	4,47	Rất quan trọng
14	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra	0	0	2	10	18	4,53	Rất quan trọng
15	Xử lý nghiêm các vi phạm về SDD	0	0	4	14	12	4,27	Rất quan trọng

Nhóm 1: Được đánh giá “Rất quan trọng” ($\geq 4,20$ điểm), có 11/15 giải pháp. Nổi bật nhất là giải pháp nâng cao chất lượng công tác dự báo nhu cầu SDD (4,67 điểm). Điều này cho thấy, các cán bộ nhận thức rõ vai trò trung tâm của công tác dự báo trong bảo đảm tính linh hoạt và khả thi của KHSDD. Ngoài ra, các giải pháp như: Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra (4,53), ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số (4,47), xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tổng thể (4,30), tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp (4,23) cho thấy xu hướng hiện đại hóa công tác quản lý đất đai đang được đề cao. Những nội dung này cũng phù hợp với định hướng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai, trong đó nhấn mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu làm nền tảng để nâng cao hiệu lực quản lý [22].

Tiêu chí đẩy mạnh thu hút vốn được đánh giá là rất quan trọng (4,40), cho thấy sự cần thiết trong việc huy động các nguồn lực tài chính để phát triển hạ tầng và thực hiện các dự án theo KHSDD. Đây là yếu tố then chốt, đặc biệt trong bối cảnh nguồn ngân sách nhà nước còn hạn chế. Tiêu chí tăng cường đánh giá năng lực của các nhà đầu tư (4,33), phản ánh nhu cầu lựa chọn các nhà đầu tư có đủ năng lực nhằm đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả và tránh lãng phí đất đai. Bên cạnh đó, tiêu chí công khai kế hoạch sử dụng đất, tăng khả năng tiếp cận đất đai (4,40), thể hiện yêu cầu cao về tính minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận thông tin đất đai, qua đó nâng cao hiệu quả SDD. Bên cạnh đó, các giải pháp như: Đẩy mạnh quản lý thực hiện KHSDD (4,27), tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan (4,30) và xử lý nghiêm các vi phạm về SDD (4,27), phản ánh yêu cầu thực tiễn về nâng cao trách nhiệm, hiệu lực pháp lý và tính ràng buộc trong thực hiện KHSDD.

Nhóm 2: Được đánh giá quan trọng (từ 3,40 đến $< 4,20$ điểm), gồm có 4 giải pháp, trong đó thấp nhất là hoàn thiện chính sách đất đai với điểm trung bình 3,93. Mặc dù đây là nội dung có ý nghĩa nền tảng, việc đánh giá thấp hơn so với các nhóm giải pháp kỹ thuật có thể phản ánh quan điểm rằng, hệ thống chính sách hiện tại cơ bản đầy đủ,

vấn đề chính là thực thi hiệu quả và đồng bộ. Các giải pháp như: Nâng cao chất lượng KHSDD, tăng cường sự tham gia của cộng đồng (4,13) và công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật (4,00) dù quan trọng nhưng vẫn chưa được xem là cấp thiết nhất.

Qua phân tích có thể thấy, các cán bộ quản lý hiện ưu tiên các giải pháp có tính kỹ thuật và quản lý trực tiếp như: Dự báo nhu cầu sử dụng đất, kiểm tra thực hiện, xử lý vi phạm và ứng dụng công nghệ. Trong khi đó, các giải pháp liên quan đến thể chế, chính sách và sự tham gia của cộng đồng cần được tiếp tục thúc đẩy để hoàn thiện mô hình quản trị KHSDD theo hướng toàn diện, minh bạch và bền vững.

Dựa trên kết quả đánh giá trên, đề xuất một số chính sách để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDD như sau:

- *Tăng cường công khai, minh bạch thông tin KHSDD*: Thông qua việc hoàn thiện hệ thống công bố thông tin đất đai trên nền tảng số, đảm bảo người dân và doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận các nội dung KHSDD qua cổng thông tin điện tử các cấp. Đồng thời, chuẩn hóa và đơn giản hóa tài liệu phổ biến, ưu tiên các hình thức dễ hiểu, trực quan (sơ đồ, infographics...) nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền và phổ biến pháp luật đất đai.

- *Nâng cao năng lực quản lý và điều hành KHSDD*: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ. Ứng dụng công nghệ GIS và cơ sở dữ liệu đất đai để tăng hiệu quả trong giám sát tiến độ, phát hiện sớm các bất cập và hỗ trợ việc điều chỉnh kế hoạch kịp thời.

- *Tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và liên cấp*: Xây dựng quy chế phối hợp cụ thể giữa các phòng, ban, đơn vị có liên quan nhằm bảo đảm tính liên thông và đồng bộ trong quá trình thực hiện KHSDD. Thiết lập đầu mối điều phối thống nhất, đảm bảo rõ ràng về trách nhiệm và phân cấp quản lý trong từng khâu.

- *Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong lập và giám sát KHSDD*: Thể chế hóa quy trình lấy ý kiến cộng đồng dân cư, bảo đảm quyền phản biện xã hội và tiếp thu ý kiến người dân trong các

giai đoạn lập và điều chỉnh KHSDD. Tổ chức các hội nghị, diễn đàn đất đai cấp cơ sở, tạo không gian đối thoại giữa chính quyền và người dân về định hướng SDD tại địa phương.

- Đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho KHSDD: Tăng cường huy động nguồn lực từ xã hội hóa, đặc biệt thông qua hợp tác công – tư trong các dự án có SDD. Hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách gắn với tiến độ và hiệu quả thực hiện KHSDD, tạo động lực cho các địa phương chủ động trong quản lý, SDD hiệu quả hơn.

4. KẾT LUẬN

KHSDD hàng năm của thành phố Uông Bí thường xuyên được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật. Về chỉ tiêu SDD, có 61,17% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất tốt ($[d] < 10\%$); 14,56% chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt ($[d] = 10 - < 20\%$); 11,65% chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình $[d] = 20 - < 30\%$; 2,91% chỉ tiêu thực hiện ở mức kém ($[d] = 30 - < 40\%$) và 9,71% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém $[d] \geq 40\%$). Tổng số dự án theo KHSDD được phê duyệt là 493; trong đó tỉ lệ dự án thực hiện xong chỉ chiếm 12,37%; tỉ lệ dự án chuyển sang năm sau rất cao, lên đến 70,59%; tỉ lệ dự án bị hủy bỏ chiếm 17,04%. Cán bộ, công chức đánh giá 4/10 tiêu chí ở mức rất tốt, 6/10 tiêu chí ở mức tốt. Để thực hiện hiệu quả KHSDD, cần quan tâm đến các nhóm giải pháp sau: Tăng cường công khai, minh bạch thông tin KHSDD; nâng cao năng lực quản lý và điều hành thực hiện KHSDD; tăng cường phối hợp liên ngành và liên cấp; thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong lập và giám sát KHSDD; đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho KHSDD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2013). *Luật Đất đai năm 2013*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Quốc hội (2024). *Luật Đất đai năm 2024*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Chính phủ (2024). *Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*.
4. Chính phủ (2014). *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*.
5. Đỗ Thị Tám, Đỗ Đình Hiệu, Trương Đỗ Thuỳ Linh, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện QH, KHSDD cấp huyện: Trường hợp nghiên cứu tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 12(4): 145 - 156.
6. UBND tỉnh Quảng Ninh (2021). *Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 về việc phê duyệt quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 và KHSDD năm 2021 của thành phố Uông Bí*.
7. Likert R (1932). A technique for the measurement of attitudes. *Archives of Psychology*. 140, 5 - 55.
8. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. UBND thành phố Uông Bí (2024). *Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; triển khai nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2025*.
10. Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (2025). *Niên giám Thống kê năm 2024 tỉnh Quảng Ninh*. Nxb Thống kê.
11. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Thanh Lương và Nguyễn Thị Hải (2023). Đánh giá kết quả thực hiện KHSDD hàng năm huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 6, 095 – 107.
12. Quốc hội (2018). *Luật số 35/2018/QH14 về Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018*.
13. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022). *Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 28/02/2022 về việc phê duyệt KHSDD năm 2022 của thành phố Uông Bí*.
14. UBND tỉnh Quảng Ninh (2023a). *Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 9/3/2023 về việc phê duyệt KHSDD năm 2023 của thành phố Uông Bí*.
15. UBND tỉnh Quảng Ninh (2023b). *Quyết định số 2990/QĐ-UBND ngày 3/10/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung KHSDD năm 2023 của thành phố Uông Bí*.
16. UBND tỉnh Quảng Ninh (2024a). *Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 về việc phê duyệt KHSDD năm 2024 của thành phố Uông Bí*.

17. UBND tỉnh Quảng Ninh (2024b). *Quyết định số 3993/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 về việc phê duyệt KHSĐĐ năm 2025 của thành phố Uông Bí*.

18. Nguyễn Đình Trung, Nguyễn Quang Thi (2025). Đánh giá kết quả thực hiện KHSĐĐ hàng năm thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 5, 90 - 100.

19. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Bá Long & Trương Đỗ Thùy Linh (2023). Đánh giá kết quả thực hiện QH, KHSĐĐ thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011 - 2021. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 3, 87 - 100.

20. Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Phương Thảo (2025). Đánh giá việc thực hiện QH, KHSĐĐ

phục vụ đô thị hóa tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 14(1): 092 - 102. <https://doi.org/10.55250/Jo.vnuf.14.1.2025.092-102>

21. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Duy Kiên, Phạm Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, KHSĐĐ thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 8, 89 - 100.

22. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2022). *Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 16/6/2022 về Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao*.

SOLUTIONS FOR IMPLEMENTING THE ANNUAL LAND USE PLAN: A STUDY IN UONG BI CITY, QUANG NINH PROVINCE

Do Thi Tam¹, Vu Thi Xuan¹, Bui Diem Quynh¹, Nguyen Quang Thi²,

Truong Do Thuy Linh³, Nguyễn Thị Hồng Hạnh⁴

¹Vietnam National University of Agriculture

²Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry

³Nong Lam University Ho Chi Minh city

⁴Hanoi University of Natural Resources and Environment

Abstract

The paper aims to evaluate the results and propose solutions for effectively implementing the annual land use plan (LUP) in Uong Bi city, Quang Ninh province. The methods used were: data collection; Likert scale assessment, time-based assessment and land use indicators. In the period 2021 - 2024, the LUP is often approved later than legal regulations. 61.17% of land use indicators were implemented at a very good level ([d] < 10%); 14.56% of indicators were implemented at a good level ([d] = 10 - < 20%); 11.65% of indicators were implemented at an average level [d] = 20 - < 30%; 2.91% of indicators were implemented at a poor level ([d] = 30 - < 40%) and 9.71% of indicators were implemented at a very poor level [d] > 40%). The total number of projects according to the approved land use plan was 493; of which, the rate of completed projects was only 12.37%; the rate of projects transferred to the following year was up to 70.59% and the rate of canceled projects was 17.04%. Civil servants rated 4 out of 10 criteria at a very good level, 6 out of 10 criteria at a good level. To effectively implement the land use plan, it is necessary to implement the following groups of solutions: Increase information transparency and publicity; improve management and operation capacity to implement the land use plan; strengthen inter-sectoral and inter-level coordination; promote community participation; diversify financial resources for the land use plan.

Keywords: Annual land use plan, land management, Uong Bi city.

Ngày nhận bài: 6/3/2025

Ngày chuyển phản biện: 12/3/2025

Ngày thông qua phản biện: 20/4/2025

Ngày duyệt đăng: 10/6/2025